

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG THCS XÃ NÚA NGAM

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin kết quả giáo dục thực tế của Trường trung học cơ sở xã Núa Ngam  
Năm học 2024 -2025**

| STT        | Nội dung                                             | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |
|------------|------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                      |            | Lớp 6                 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>               | <b>503</b> | 127                   | 127   | 128   | 121   |
| 1          | Tốt                                                  | <b>412</b> | 110                   | 106   | 99    | 97    |
| 2          | Khá                                                  | <b>86</b>  | 17                    | 21    | 25    | 23    |
| 3          | Đạt                                                  | <b>5</b>   | 0                     | 0     | 4     | 1     |
| 4          | Chưa đạt                                             | <b>0</b>   | 0                     | 0     | 0     | 0     |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                 | <b>503</b> | 127                   | 127   | 128   | 121   |
| 1          | Tốt                                                  | <b>52</b>  | 12                    | 12    | 14    | 14    |
| 2          | Khá                                                  | <b>189</b> | 50                    | 48    | 50    | 41    |
| 3          | Đạt                                                  | <b>258</b> | 64                    | 67    | 61    | 66    |
| 4          | Chưa đạt                                             | <b>4</b>   | 1                     | 0     | 3     | 0     |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                     |            |                       |       |       |       |
| 1          | Lên lớp                                              | 501        | 126                   | 127   | 127   | 121   |
| a          | Học sinh giỏi                                        | 52         | 12                    | 12    | 14    | 14    |
| b          | Học sinh tiên tiến                                   | 0          | 0                     | 0     | 0     | 0     |
| 2          | Thi lại                                              | 4          | 1                     | 0     | 3     | 0     |
| 3          | Lưu ban                                              | 2          | 1                     | 0     | 1     | 0     |
| 4          | Chuyển trường đến/đi                                 | 0          | 0                     | 0     | 0     | 0     |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 0          | 0                     | 0     | 0     | 0     |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)   | 1          | 0                     | 0     | 1     | 0     |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b> |            |                       |       |       |       |
| 1          | Cấp huyện                                            | 32         | 12                    | 6     | 8     | 6     |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                   | 3          |                       | 0     | 0     | 3     |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế               | 0          | 0                     | 0     | 0     | 0     |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>     | 121        | 0                     | 0     | 0     | 121   |

| STT  | Nội dung                              | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |
|------|---------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
|      |                                       |         | Lớp 6                 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 121     | 0                     | 0     | 0     | 121   |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng  | 11      | 0                     | 0     | 0     | 11    |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ        | 265/238 | 67/60                 | 72/55 | 62/66 | 64/57 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số          | 425     | 111                   | 101   | 111   | 102   |
| X    | Tuyển sinh                            | 127     | 127                   |       |       |       |